

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét các Văn bản của Công ty TNHH MTV Thực phẩm Huế tại Văn bản số 50/CVTPH ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất rượu sake và rượu trắng Nhật Bản; Công văn số 12/CV-HFC ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc giải trình các nội dung bổ sung, chỉnh sửa trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy sản xuất rượu sake và rượu trắng Nhật Bản và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 647/TTr-SNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Thực phẩm Huế, địa chỉ tại số 4, đường Hoài Thanh, phường Thuỷ Xuân, quận Thuận Hóa, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất rượu

sake và rượu trắng Nhật Bản” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất rượu sake và rượu trắng Nhật Bản.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 4, đường Hoài Thanh, phường Thuỷ Xuân, quận Thuận Hóa, thành phố Huế

1.3. Giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3300100882, đăng kí lần đầu ngày 02/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03/02/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

1.4. Mã số thuế: 3300100882.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất rượu.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 9.101,6 m²

- Công ty sản xuất với quy mô lớn nhất đối với các sản phẩm rượu như sau:

+ Rượu Sake các loại: 131.800 lít/năm

+ Rượu Shochu các loại: 312.000 lít/năm

+ Rượu Shochu Atisohajime (rượu màu, rượu mùi): 18.900 lít/năm

+ Rượu trái cây (rượu mơ, rượu cà phê): 12.200 lít/năm

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Thực phẩm Huế có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép là 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố theo đúng quy định.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chi cục Bảo vệ môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Huế;
- UBND quận Thuận Hóa;
- UBND phường Thủy Xuân;
- Cổng Thông tin điện tử UBND thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, DN;
- Lưu VT, CT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 49/GPMT-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025

của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải từ nhà vệ sinh.
- Nguồn số 2: Nước thải từ nhà ăn.
- Nguồn số 3: Nước thải rửa tay chân.
- Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình sơ chế nguyên liệu.
- Nguồn số 5: Nước thải từ quá trình vo gạo.
- Nguồn số 6: Nước thải từ quá trình dịch hóa.
- Nguồn số 7: Nước thải từ quá trình vệ sinh băng chuyền, rửa chai, vệ sinh nhà xưởng.
- Nguồn số 8: Nước thải từ hệ thống làm mát.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: Nước thải của cơ sở được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung và có 01 dòng nước thải sau xử lý xả ra môi trường.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: khe nước thuộc khu vực 3, phường Thủy Xuân, quận Thuận Hóa, thành phố Huế.

2.2.1. Vị trí xả nước thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải phía sau cơ sở.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN- 2.000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

X (m): 1.818.383; Y (m): 559.980

- Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải.

2.2.2. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 80 m³/ngày (24 giờ);

2.2.2.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy, xả ngầm.

2.2.2.2. *Chế độ xả thải:* liên tục (24 giờ);

2.2.2.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:*

Stt	Các chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2011/BTNMT (giá trị C_{max} , cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1,1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1.	pH	-	6-9	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2.	BOD ₅	mg/l	29,7		
3.	COD	mg/l	74,25		
4.	TSS	mg/l	49,5		
5.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95		
6.	Sunfua	mg/l	0,198		
7.	Amoni	mg/l	4,95		
8.	Tổng N	mg/l	19,8		
9.	Tổng P	mg/l	3,96		
10.	Clorua	mg/l	495		
11.	Coliform	MPN/100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Công trình thu gom nước thải phát sinh

- Nước thải sinh hoạt bao gồm:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh: được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó đưa đến hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải nhà ăn: được thu gom, dẫn vào bể tách mỡ, lắng gạn sơ bộ rồi đưa đến hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải từ hoạt động rửa tay chân của cán bộ, công nhân viên: được tách rác, sau đó đưa đến hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải sản xuất bao gồm:

+ Nước thải của quá trình sơ chế nguyên liệu: được tách rác, sau đó đưa đến hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải của quá trình vo gạo: được thu gom theo đường dẫn riêng vào bể gom có kích thước $1,5 \times 1,5 \times 1,2\text{m}$, được xử lý sơ bộ rồi đưa đến hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải của quá trình dịch hoá: được thu gom đến bể trung hoà để xử lý sơ bộ. Sau đó, đưa đến hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải từ hoạt động vệ sinh bằng chổi, rửa chai, vệ sinh nhà xưởng: được thu gom đến bể trung hoà để xử lý sơ bộ. Sau đó, đưa đến hệ thống xử lý nước thải.

+ Nước thải từ hệ thống làm mát: được thu gom, sau đó đưa đến hệ thống xử lý nước thải.

Toàn bộ lượng nước thải phát sinh được thu gom bằng các mương BxH=20x20cm và ống nhựa có D60 dài khoảng 190m để dẫn nước thải đến hệ thống xử lý nước thải

1.2. Thoát nước thải

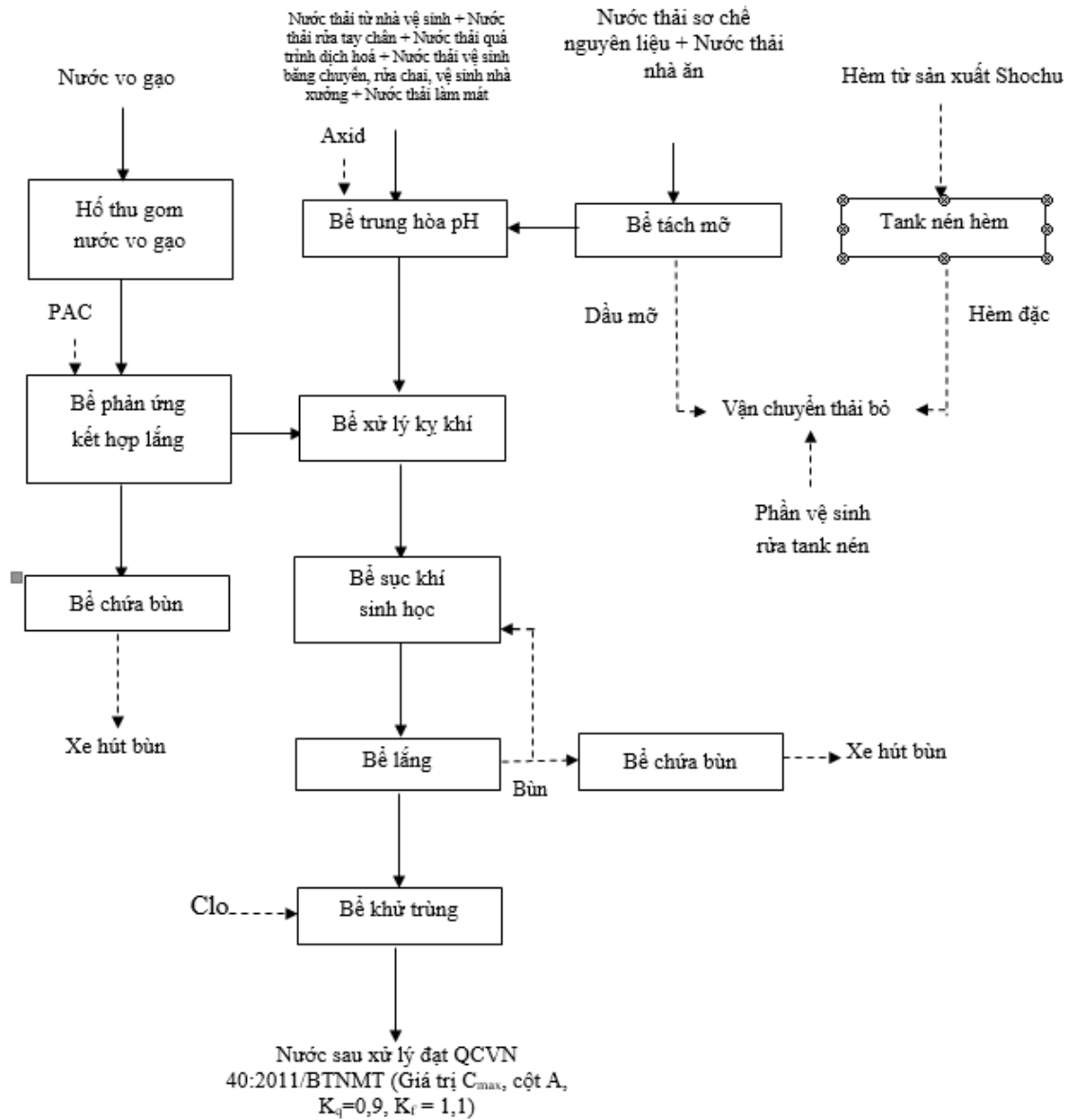
Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa PVC $\phi 168$ dài khoảng 67m, đi ngầm dưới đất dẫn nước thải ra mương thoát nước bằng bê tông bên cạnh cơ sở rồi tiếp tục tự chảy theo mương thoát nước tự nhiên, đổ xả vào khe nước thuộc khu vực 3, phường Thủy Xuân, sau đó đổ vào sông Hương, đoạn chảy qua phường Thủy Xuân, quận Thuận Hóa, thành phố Huế.

1.3. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Công suất: $80 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

+ Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải



- Kích thước các bể xử lý:

Stt	Tên bể	Vật liệu	Thể tích hiệu dụng (m ³)
1	Hố thu gom nước vo gạo	BTCT	10,5
2	Hố gom nước thải rửa chai và EKIKA	-nt-	7,0
3	Bể trung hòa axit	-nt-	30,0
4	Bể điều hoà + kỵ khí	-nt-	66,0
5	Bể sục khí sinh học	-nt-	82,5
6	Bể lắng đứng	-nt-	15,0
7	Bể khử trùng	-nt-	10,0
8	Bể chứa bùn dư	-nt-	7,4
9	Bể chứa cặn	-nt-	4,5

- Danh mục máy móc thiết bị:

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Xuất xứ
1	Bơm P1 RIGHT75 Ngăn tách mỡ	Cái	01	Ebara-Ý
2	Bơm P2 DW75 Bể điều hòa	Cái	02	Ebara
3	Bơm P3 RIGHT75 Bể lắng 1	Cái	02	Ebara
4	Bơm P4 RIGHT75 Bể lắng 2	Cái	02	Ebara
5	Máy thổi khí Longtech-LT65	Bộ	02	Longtech-Taiwan
6	Thiết bị ép bùn TA 500	Bộ	01	Yuangchang-Taiwan
7	Bơm định lượng	Bộ	01	Blue-White/USA
8	Bơm định lượng PAC	Bộ	01	Blue-White/USA
9	Bơm định lượng Clo	Bộ	01	Blue-White/USA
10	Thiết bị khuấy trộn	Bộ	01	Seatech-VN
11	Cụm thiết bị trộn hóa chất	Bộ	3	Taiwan
12	Tủ điều khiển	Cái	01	Seatech-VN

- Hóa chất, chế phẩm vi sinh trong xử lý nước thải

STT	Hóa chất sử dụng	Công đoạn xử lý có sử dụng	Đơn vị tính	Khối lượng
1	PAC	Hóa lý	lít/ngày	140
2	Axit	Trung hòa pH	lít/ngày	120
3	Clo	Khử trùng	lít/ngày	140

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 49/GPMT-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Hoạt động của lò hơi số 01.
- Nguồn số 2: Hoạt động của lò hơi số 02.
- Nguồn số 3: Hoạt động của lò hơi số 03.

Tổng lưu lượng khí thải phát sinh: 9.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Dòng khí thải số 1: tương ứng với nguồn số 1.

Có 1 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1

2.1.1. Vị trí xả khí thải: Ống khói tại lò hơi số 01 (ống khói 1)

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

Vị trí số 1: X (m): 1.818.489,03; Y(m): 559.933,48

2.1.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/giờ.

2.1.3. Phương thức xả khí thải: cưỡng bức.

2.1.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị C _{max} , cột B, K _p = 1, K _v = 0,6)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	600		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		

2.2. Dòng khí thải số 2: tương ứng với nguồn số 2

Có 1 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 2

2.2.1. Vị trí xả khí thải: Ống khói tại lò hơi số 02 (ống khói 2).

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

Vị trí số 2: X (m): 1.818.489,07; Y(m): 559.935,02

2.2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/giờ.

2.2.3. Phương thức xả khí thải: cưỡng bức.

2.2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị C _{max} , cột B, K _p = 1, K _v = 0,6)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	600		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		

2.3. Dòng khí thải số 3: tương ứng với nguồn số 3

Có 1 dòng khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 3

2.3.1. Vị trí xả khí thải: Ống khói tại lò hơi số 03 (ống khói 3).

Tọa độ vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰):

Vị trí số 3: X (m): 1.818.489,33; Y(m): 559.936,63

2.3.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 3.000 m³/giờ.

2.3.3. Phương thức xả khí thải: cưỡng bức.

2.3.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (giá trị C _{max} , cột B, K _p = 1, K _v = 0,6)	Tần suất quan trắc	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
2	CO	mg/Nm ³	600		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	510		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

Cơ sở đã lắp đặt 03 lò hơi sử dụng nhiên liệu là dầu DO, trong đó 02 lò hơi hoạt động luân phiên theo các ngày trong tuần, lò hơi còn lại dùng để dự phòng khi thiếu hơi.

- Đối với lò hơi 01: công suất 1.000 kg/giờ, Cơ sở đã lắp đặt ống khói có đường kính D350, chiều cao L=9m và 01 quạt hút công suất 2,2Kw, lưu lượng 3.000 m³/giờ để thoát khí thải.

- Đối với lò hơi 02: công suất 1.000 kg/giờ, Cơ sở đã lắp đặt ống khói có đường kính D350, chiều cao L=7,5m và 01 quạt hút công suất 2,2Kw, lưu lượng 3.000 m³/giờ để thoát khí thải.

- Đối với lò hơi 03: công suất 1.000 kg/giờ, Cơ sở đã lắp đặt ống khói có đường kính D350, chiều cao L=8m và 01 quạt hút công suất 2,2Kw, lưu lượng 3.000 m³/giờ để thoát khí thải.

Tại lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO, quá trình đốt cháy gần như hoàn toàn nhiên liệu, ít sinh ra bụi, khí thải ô nhiễm.

Cơ sở đã tiến hành phủ bạt nhằm hạn chế mùi phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải và định kỳ tiến hành phun chế phẩm khử mùi tại khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 49/GPMT-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025 của
UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: phát sinh từ khu vực đóng chai.
- Nguồn số 2: phát sinh từ khu vực chà gạo.
- Nguồn số 3: phát sinh từ khu vực lò hơi.
- Nguồn số 4: phát sinh từ khu vực Hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: (theo hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến
trục 107⁰, múi chiều 3⁰) như sau:

Stt	Nguồn phát sinh	Hệ tọa độ VN - 2000 (KTT 107 ⁰ , múi chiều 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
1.	Nguồn số 1	1.818.422,31	559.904,94
2.	Nguồn số 2	1.818.468,79	559.931,88
3.	Nguồn số 3	1.818.485,17	559.935,13
4.	Nguồn số 4	1.818.448,44	559.960,51

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

Stt	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
QCVN 26:2010/BTNMT				
1	70	55	Theo yêu cầu của Chủ dự án, và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép QCVN 27:2010/BTNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)		
1	70	60	Theo yêu cầu của Chủ dự án, và giám sát khi có sự cố hoặc yêu cầu của các cơ quan có thẩm quyền	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các máy móc, thiết bị; kiểm tra độ mòn chi tiết, tiến hành bảo dưỡng hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời.
- Lắp đặt đệm cao su, lò xo chống rung... đối với các thiết bị rung công suất lớn.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, bịt tai, nút tai chống ồn bằng chất dẻo cho cán bộ, công nhân viên làm việc tại khu vực sản xuất, khu vực có mức ồn và độ rung lớn.
- Trồng cây xanh tạo vành đai cây xanh xung quanh khuôn viên Cơ sở đáp ứng tỷ lệ quy định.
- Đối với tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, máy bơm, Chủ cơ sở áp dụng các biện pháp như sau:
 - + Sử dụng máy móc hiện đại có hệ số giảm âm tốt để giảm tiếng ồn.
 - + Máy phát điện dự phòng đã được bố trí, thiết kế hệ thống tiêu âm.
 - + Phía ngoài máy phát điện được trang bị có lớp vỏ cách âm.
 - + Trồng cây xanh xung quanh khu vực đặt máy phát điện, khu vực Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn và độ rung.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 49 /GPMT-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025
của UBND thành phố Huế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Trong quá trình hoạt động, cơ sở phát sinh các loại chất thải nguy hại sau:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	22	17 01 06
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	1	16 01 06
Tổng cộng			24	

1.2. Chất thải rắn thông thường phát sinh:

Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/tháng)	Mã CTRCNTT
1	Hèm rượu	Rắn/bùn	4.920	14 08 02
2	Bột trợ lọc	Rắn/bùn	19	14 08 01
3	Nguyên liệu chế biến hỏng	Rắn/bùn	917	14 08 04
4	Chai hỏng	Rắn	110	18 01 09

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng trung bình (kg/tháng)	Mã CTRCNTT
5	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	217	18 01 05
6	Lốp cao su	Rắn	20	15 01 10
7	Than hoạt tính	Rắn	50	18 02 02
8	Nắp chai	Rắn	10	18 01 06
9	Nhãn dán	Rắn	10	19 01 09
10	Bùn thải từ hoạt động xử lý nước thải	Bùn	189	14 08 05
Tổng cộng			6.462	

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Bố trí kho chứa chất thải nguy hại (diện tích 10m²) cạnh kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, có mái che, nền tráng xi măng chống thấm. Bố trí 03 thùng nhựa PVC (thể tích 250L/thùng) để lưu giữ chất thải nguy hại.

- Bố trí rãnh thu nước thải về hố ga thấp hơn sàn để đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi vệ sinh, chữa cháy hoặc có sự cố rò rỉ, tràn dầu.

- Bố trí vật liệu hấp thụ bao gồm: cát khô, mùn cưa và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, đổ tràn chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

- Bố trí thiết bị chữa cháy nhằm đảm bảo theo quy định của pháp luật về PCCC.

- Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Huế theo Hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 76/2024/317/GPMT-BTNMT ngày 15/4/2024 để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Cơ sở

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

Bố trí kho chứa có diện tích 18m² tại phía Bắc Nhà máy để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường, có mái che, nền tráng xi măng chống thấm.

- + Bột trợ lọc, than hoạt tính, nắp chai được thu gom, hợp đồng với đơn vị chức năng xử lý theo quy định.

- + Nguyên liệu chế biến hồng được thu gom, cho người dân làm thức ăn

gia súc.

+ Lốp cao su được đưa về tập kết tại kho chứa chất thải rắn thông thường, sau đó tái sử dụng hoặc bán cho cơ sở phế liệu.

+ Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ, nhãn dán được thu gom, bán cho cơ sở phế liệu.

+ Mảnh chai vỡ được thu gom, sau đó gửi lại nhà cung ứng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố cháy nổ

- Cơ sở đã lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động PCCC; ban hành quy định, nội quy và biện pháp PCCC, thành lập Ban chỉ huy PCCC và Đội PCCC cơ sở.

- Định kỳ hàng quý kiểm tra công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ tại cơ sở.

- Cơ sở đã lập sổ phân chia ca trực, bàn giao ca trực; lập sổ kiểm tra, bảo quản bảo dưỡng phương tiện, hệ thống PCCC theo quy định.

- Cơ sở đã xây dựng phương án chữa cháy cơ sở, phương án cứu nạn, cứu hộ của cơ sở.

- Cơ sở đã mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc theo quy định và đã đo điện trở nối đất của hệ thống chống sét.

- Cơ sở đã ban hành, niêm yết nội quy, tiêu lệnh chữa cháy tại các khu vực, công trình của cơ sở, đảm bảo dễ thấy, dễ quan sát.

- Hệ thống báo cháy tự động: Cơ sở đã lắp đặt hệ thống báo cháy tự động tại Kho nguyên liệu và máy xay gạo và kho thải rượu đóng chai và thành phẩm. Trung tâm báo cháy đặt tại phòng bảo vệ có người thường trực 24/24 giờ theo quy định.

- Hệ thống chữa cháy vách tường: Gồm 02 máy bơm chữa cháy động cơ Diesel. Hệ thống cấp nước chữa cháy gồm các họng nước vách tường với đầy đủ lăng, vòi chữa cháy.

- Trạng bị bình chữa cháy xách tay: Cơ sở đã trang bị 80 bình chữa cháy các loại đảm bảo áp lực theo quy định, bố trí tại nơi dễ thấy, dễ sử dụng không bị cản trở.

- Phương tiện chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn lối thoát nạn: Kiểm tra xác suất các đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Hệ thống điện, chống sét, tiếp địa: tiến hành đo trở chống sét, tiếp địa theo quy định.

2. Sự cố tai nạn lao động

- Trang bị bảo hộ lao động như mũ bảo hiểm, giày bảo hộ, kính bảo hộ, găng tay bảo hộ khi tham gia vào các công đoạn sản xuất.
- Đảm bảo sự thông thoáng của không gian làm việc, hạn chế sự tích tụ của hơi còn, khí độc và áp suất.
- Thực hiện các quy trình sản xuất theo đúng quy trình, tuân thủ các quy định an toàn về điện, hệ thống khí và hệ thống nhiệt.
- Tổ chức huấn luyện công nhân về kỹ thuật sản xuất, cách sử dụng thiết bị, hóa chất và biện pháp phòng ngừa tai nạn, để nâng cao kiến thức và kỹ năng an toàn cho công nhân.
- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc chấp hành các nội quy kỷ luật lao động, an toàn vệ sinh lao động, các quy trình quy phạm. Kiên quyết đình chỉ công việc của công nhân thiếu ý thức chấp hành hoặc vi phạm nội quy kỷ luật.
- Tiến hành cứu chữa các ca tai nạn lao động nhẹ và sơ cứu các ca tai nạn nghiêm trọng trước khi chuyển về bệnh viện.
- Giám sát môi trường lao động định kỳ và khám sức khỏe định kỳ để phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp và các bệnh truyền nhiễm cho người lao động.
- Trang bị tủ thuốc lưu động, cung cấp các túi thuốc cấp cứu, cứu thương cho công nhân.
- Theo dõi tai nạn lao động, xác định kịp thời nguyên nhân tai nạn và áp dụng các biện pháp khắc phục kịp thời nhằm tránh xảy ra tai nạn tương tự.

3. Sự cố tại hệ thống thoát nước và hệ thống xử lý nước thải

- Vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp, đặc biệt là thiết bị máy bơm định lượng hóa chất...
- Thu gom chất thải rắn tại song chắn rác tránh để ứ đọng làm cản trở dòng chảy.
- Định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn tại bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải.
- Bố trí cán bộ quản lý theo dõi, kiểm tra quá trình vận hành hoạt động thu gom, xử lý nước thải.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các cụm bể thuộc hệ thống xử lý nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố (sự cố máy bơm, sự cố liên quan đến vi sinh, bùn hoạt tính...), Chủ dự án sẽ triển khai các biện pháp:

+ Dừng ngay hoạt động của các bơm trên hệ thống xử lý nước thải (trừ bơm tại bể thu gom, tách dầu mỡ). Lúc này, bể điều hòa có chức năng để lưu giữ nước thải trong thời gian khắc phục sự cố. Thời gian lưu nước hơn 19h.

+ Tiến hành khắc phục các sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

+ Sau khi khắc phục xong sự cố, tiến hành bơm nước thải từ bể điều hòa sang các công trình tiếp theo để xử lý.

4. Sự cố tràn dầu tại bồn chứa dầu DO

- Không chế tại nguồn dầu tràn, tránh lan rộng ra môi trường đất.

- Lập hành lang an toàn, cách ly khu vực tràn dầu khỏi các nguồn có nguy cơ sinh nhiệt, tia lửa điện... để đề phòng cháy nổ.

- Chuẩn bị đầy đủ các thiết bị PCCC.

- Tiến hành thu gom dầu tràn.

5. Sự cố về kỹ thuật

- Ngưng hoạt động các máy móc, thiết bị khi nhận thấy có các dấu hiệu hư hỏng, trục trặc và khi sửa chữa.

- Cấm biển báo nguy hiểm khi tiến hành sửa chữa.

- Thông báo cho các cán bộ, công nhân viên được biết về thời gian bảo trì máy móc, thiết bị trong Nhà máy.

6. Sự cố về vệ sinh an toàn thực phẩm

- Lựa chọn nguyên liệu đầu vào có nguồn gốc rõ ràng, kiểm tra chặt chẽ. Tuyệt đối không sử dụng các loại nguyên liệu có màu sắc lạ, hư, thối.

- Sử dụng găng tay trong quá trình chế biến thức ăn.

- Tổ chức ăn uống hợp vệ sinh và được kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên.

- Vệ sinh khu vực bếp hằng ngày, thu gom chất thải đúng nơi quy định.

- Sử dụng các loại hóa chất và hương liệu an toàn được kiểm định, đảm bảo không gây hại cho sức khỏe người tiêu dùng.

- Đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm bằng cách thực hiện các quy định về vệ sinh môi trường, cách ly các khu vực sản xuất và đảm bảo an toàn thực phẩm đối với người tiêu dùng.

- Cơ sở đã được Trung tâm chứng nhận phù hợp (QUACERT) - Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng cấp Giấy chứng nhận Hệ thống Quản lý An toàn

Thực phẩm số HA 046/6.22.CIV có hiệu lực từ ngày 27/5/2022 đến ngày 25/5/2025.

7. Sự cố tại hệ thống lò hơi

- Tuyên truyền, phổ biến cho cán bộ, công nhân kiến thức về phòng ngừa, ứng phó sự cố rò rỉ khí thải và biện pháp sơ cứu, cấp cứu khi xảy ra sự cố.
- Bố trí cán bộ, công nhân kiểm tra hệ thống lò hơi, đường ống dẫn khí tại mỗi ca làm việc.
- Tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống lò hơi, đường ống dẫn khí theo định kỳ.
- Có cán bộ, công nhân thường xuyên theo dõi hệ thống để kịp thời phát hiện các sự cố xảy ra như: hỏng hóc máy móc, khí thải xử lý chưa đảm bảo đạt chất lượng theo yêu cầu,...
- Khi vận hành lò hơi, Công ty đã thiết lập quy trình vận hành, quy trình xử lý sự cố. Người vận hành thường xuyên kiểm tra thiết bị vận hành an toàn trong mỗi ca làm việc theo quy định.
- Khi có sự cố về hệ thống xử lý khí thải, tạm thời dừng hệ thống và dừng các hoạt động sản xuất.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 49/GPMT-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2025

của UBND thành phố Huế)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Công ty TNHH MTV Thực phẩm Huế chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở. Trong quá trình hoạt động, nếu thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 44 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, yêu cầu Công ty TNHH MTV Thực phẩm Huế phải thực hiện thủ tục xin cấp đổi, điều chỉnh hoặc cấp lại Giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TTB-TNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 5, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.